

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.487.300	15.615.000	107,8	124,0
I	Thu cân đối NSNN	14.208.300	15.458.311	108,8	123,2
1	Thu nội địa	13.754.300	14.759.300	107,3	122,7
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	450.000	695.011	154,4	136,7
4	Thu viện trợ	4.000	4.000	100,0	36,2
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	691.394			
B	TỔNG CHI NSDP	20.258.969	20.334.811	100,4	111,5
I	Chi cân đối NSDP	17.422.211	17.641.574	101,3	112,5
1	Chi đầu tư phát triển	6.832.422	6.702.878	98,1	104,5
2	Chi thường xuyên	9.880.203	10.229.110	103,5	110,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	20.000	100,0	157,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	352.106	352.106	100,0	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.836.758	2.693.237	94,9	104,8
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	279.000	156.689	56,2	129,6
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	31.700	31.700	100,0	100,0

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.487.300	15.615.000	107,8	123,2
I	Thu nội địa	13.754.300	14.759.300	107,3	122,7
1	Thu từ khu vực DNNN	565.000	477.000	84,4	96,2
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	485.000	500.000	103,1	106,9
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.070.000	3.418.700	111,4	119,3
4	Thuế thu nhập cá nhân	799.000	695.000	87,0	108,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	635.000	514.000	80,9	104,7
6	Lệ phí trước bạ	320.000	330.000	103,1	106,4
7	Thu phí, lệ phí	220.000	235.000	106,8	116,1
8	Các khoản thu về nhà, đất	7.110.300	7.750.300	109,0	134,4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0,0
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	32.000	103,2	101,7
-	Thu tiền sử dụng đất	5.624.300	6.852.300	121,8	140,3
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.430.000	851.000	59,5	107,9
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	25.000	15.000	60,0	24,5
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	90.000	138,5	124,5
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	15.000	20.000	133,3	57,2
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	160.000	114,3	112,4
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	98.300	163,8	70,4
13	Thu khác ngân sách	270.000	471.000	174,4	116,2
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	450.000	695.011	154,4	136,7
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	235.000	524.500	223,2	155,1
2	Thuế xuất khẩu	215.000	170.511	79,3	100,1
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ	4.000	4.000	100,0	36,2
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	13.297.200	14.297.100	107,5	122,7
1	Từ các khoản thu phân chia	5.084.400	5.137.200	101,0	112,6
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	8.212.800	9.159.900	111,5	129,2

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	20.258.969	20.334.811	100,4	111,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.422.211	17.641.574	101,3	112,5
I	Chi đầu tư phát triển	6.832.422	6.702.878	98,1	104,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.832.422	6.702.878	98,1	104,5
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9.880.203	10.229.110	103,5	110,6
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.925.364	3.814.100	97,2	111,1
2	Chi khoa học và công nghệ	70.445	52.200	74,1	87,9
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.049.472	855.800	81,5	76,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	158.169	141.800	89,7	97,4
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	61.259	45.400	74,1	74,0
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	108.298	64.400	59,5	113,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	59.676	128.700	215,7	88,4
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.188.348	1.600.010	134,6	132,6
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.714.258	1.862.800	108,7	113,5
10	Chi bảo đảm xã hội	1.138.902	1.222.400	107,3	123,4
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	20.000	20.000	100,0	157,7
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	352.106	352.106	100,0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.836.758	2.693.237	94,9	104,8
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	657.041	513.520	78,2	153,6
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	2.179.717	2.179.717	100,0	97,5